

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG LÀO CAI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 25
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 5300238161 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp lần đầu ngày 18 tháng 9 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ chín ngày 04 tháng 4 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty tại: Địa chỉ: Bản 3, Minh Hạ, xã Minh Lương, huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà: Đoàn Thị Yến Châu	Chủ tịch
Bà: Hoàng Thị Quế	Thành viên
Ông: Trần Đình Dũng	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc và Kế toán trưởng đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà: Hoàng Thị Quế	Giám đốc	
Ông: Nguyễn Tiến Đức	Phó Giám đốc	
Bà: Phạm Thị Thúy	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 13/04/2021
Bà: Trần Thị Thu	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 13/04/2021

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Bùi Thị Phúc	Trưởng ban
Bà: Phạm Thị Hải An	Thành viên
Bà: Phạm Thị Oanh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai

Địa chỉ: Bản 3, Minh Hạ, xã Minh Lương, huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Hoàng Thị Quế

Giám đốc

Lào Cai, ngày 22 tháng 3 năm 2022



Số: 28/2022/ASCO/BCKT-NV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai được lập ngày 22 tháng 03 năm 2022, từ trang 06 đến trang 25, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Đến thời điểm phát hành báo cáo này, các khoản công nợ "Phải trả người bán ngắn hạn" với giá trị là 1.170.625.836 đồng chưa được đối chiếu xác nhận đầy đủ. Các thủ tục kiểm toán bổ sung và thay thế cũng không thể giúp chúng tôi đưa ra ý kiến kiểm toán về tính hiện hữu và đánh giá của khoản mục này cũng như ảnh hưởng nếu có đến các khoản mục khác trên Báo cáo tài chính năm 2021 của Công ty.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai tại 31/12/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 1 tại Bản thuyết minh Báo cáo tài chính, đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty vẫn đang trong quá trình xin cấp phép khai thác mỏ mới nhưng chưa được chấp thuận. Đồng thời, năm 2021 Công ty tiếp tục lỗ số tiền 16.130.296.409 đồng và số lỗ lũy kế là 90.220.724.254 đồng, tương ứng 85,92% vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31/12/2021; nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 25.056.768.477 đồng. Những sự kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến ngoại trừ của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO



Nguyễn Ngọc Tuyền

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1629-2018-149-1

Hà Nội, ngày 23 tháng 3 năm 2022

Phan Đình Dũng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 4887-2019-149-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.294.897.643	1.725.389.526
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	78.321.183	99.613.915
111	1. Tiền		78.321.183	99.613.915
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		86.000.000	578.250.000
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	52.716.291	85.716.291
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	05	86.000.000	545.250.000
137	3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(52.716.291)	(52.716.291)
140	III. Hàng tồn kho	07	934.437.506	934.437.506
141	1. Hàng tồn kho		934.437.506	934.437.506
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		196.138.954	113.088.105
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	3.739.044	13.739.837
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		192.298.752	99.247.110
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	101.158	101.158
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		39.836.044.223	50.095.816.996
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		5.120.537.000	5.120.537.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	06	5.120.537.000	5.120.537.000
220	II. Tài sản cố định		34.203.589.413	44.889.825.451
221	1. Tài sản cố định hữu hình	08	34.203.589.413	44.889.825.451
222	- Nguyên giá		143.623.970.887	143.623.970.887
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(109.420.381.474)	(98.734.145.436)
227	2. Tài sản cố định vô hình	09	-	-
228	- Nguyên giá		16.840.322.074	16.840.322.074
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(16.840.322.074)	(16.840.322.074)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		85.454.545	85.454.545
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	85.454.545	85.454.545
260	IV. Tài sản dài hạn khác		426.463.265	-
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	426.463.265	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		41.130.941.866	51.821.206.522

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		26.351.666.120	20.911.634.367
310	I. Nợ ngắn hạn		26.351.666.120	20.911.634.367
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	1.170.625.836	1.170.625.836
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	129.149.268	125.749.268
315	3. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	3.744.043.016	1.724.868.916
319	4. Phải trả ngắn hạn khác	14	1.698.752.407	1.281.294.754
320	5. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	14.488.558.593	11.488.558.593
321	6. Dự phòng phải trả ngắn hạn	17	5.120.537.000	5.120.537.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		14.779.275.746	30.909.572.155
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	14.779.275.746	30.909.572.155
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		105.000.000.000	105.000.000.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		105.000.000.000	105.000.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(90.220.724.254)	(74.090.427.845)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(74.090.427.845)	(58.639.723.692)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		(16.130.296.409)	(15.450.704.153)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		41.130.941.866	51.821.206.522

Người lập biểu

Phạm Thị Thúy

Kế toán trưởng

Phạm Thị Thúy

Lào Cai, ngày 22 tháng 3 năm 2022

Giám đốc



Hoàng Thị Quế

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		-	-
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch		-	-
11	4. Giá vốn hàng bán	19	10.197.004.866	10.311.978.537
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(10.197.004.866)	(10.311.978.537)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	44.616	110.491
22	7. Chi phí tài chính	21	2.019.174.200	1.591.316.676
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2.019.174.200	1.591.316.676
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	3.731.542.059	3.659.516.321
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(15.947.676.509)	(15.562.701.043)
31	11. Thu nhập khác	23	30.000.100	120.000.000
32	12. Chi phí khác	24	212.620.000	8.003.110
40	13. Lợi nhuận khác		(182.619.900)	111.996.890
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(16.130.296.409)	(15.450.704.153)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(16.130.296.409)	(15.450.704.153)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	(1.536)	(1.471)

Người lập biểu



Phạm Thị Thúy

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thúy

Lào Cai, ngày 22 tháng 3 năm 2022



Giám đốc

Hoàng Thị Quế

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(16.130.296.409)	(15.450.704.153)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		12.705.365.622	12.392.415.894
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		10.686.236.038	10.801.209.709
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(44.616)	(110.491)
06	- Chi phí lãi vay		2.019.174.200	1.591.316.676
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(3.424.930.787)	(3.058.288.259)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		399.198.358	(264.412.812)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		-	21.180.000
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải)		420.857.553	389.535.968
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(416.462.472)	(13.739.837)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(3.021.337.348)	(2.925.724.940)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
27	1. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		44.616	110.491
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		44.616	110.491
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		3.000.000.000	3.000.000.000
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		3.000.000.000	3.000.000.000
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(21.292.732)	74.385.551
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		99.613.915	25.228.364
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	78.321.183	99.613.915

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lào Cai, ngày 22 tháng 3 năm 2022

Giám đốc



Phạm Thị Thúy



Phạm Thị Thúy



Hoàng Thị Quế

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 5300238161 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp lần đầu ngày 18 tháng 9 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ chín ngày 04 tháng 4 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Địa chỉ: Bản 3, Minh Hạ, xã Minh Lương, huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai.

Vốn điều lệ của Công ty là: 105.000.000.000 đồng; tương đương 10.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty niêm yết cổ phiếu trên sàn UPCOM với mã chứng khoán GLC, ngày giao dịch đầu tiên là ngày 21 tháng 12 năm 2018.

Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác khoáng sản vàng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khảo sát, thăm dò, khai thác, chế biến, gia công, kinh doanh xuất nhập khẩu khoáng sản vàng và các loại khoáng sản khác;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu, chế tạo, sửa chữa công cụ, thiết bị trong lĩnh vực khai thác mỏ tuyển, luyện;
- Thiết kế, thi công và xây lắp các công trình công nghiệp, các công trình hạ tầng, công trình dân dụng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Giấy phép khai thác mỏ vàng Minh Lương của Công ty có thời hạn đến ngày 26 tháng 4 năm 2019. Trong năm 2021, Công ty vẫn chưa được gia hạn cấp phép giấy phép khai thác mỏ mới nên chưa có doanh thu, trong khi các chi phí hoạt động vẫn phát sinh (chủ yếu là chi phí lương và khấu hao tài sản cố định) khiến Công ty đạt kết quả kinh doanh lỗ 16.130.296.409 đồng, lỗ lũy kế là 90.220.724.254 đồng. Ngoài ra tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn 25.056.768.477 đồng.

Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 22 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 22 nhân viên).

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.4. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua –

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được Công ty yêu cầu thi hành án nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án.

2.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.6. Tài sản cố định

Tài sản cố định được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 năm
- Thiết bị văn phòng	08 - 10 năm

Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Chi phí thăm dò cấp giấy phép khai thác	12 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng 12- 24 tháng

2.9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

2.10. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.12. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

2.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.14. Doanh thu***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh mà Công ty đã thu và các khoản phạt vi phạm hợp đồng chắc chắn thu được (ngoại trừ khoản phạt về bản chất là giảm giá hàng mua, giảm thanh toán).

2.15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

2.16. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.17. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	43.897.151	94.113.999
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	34.424.032	5.499.916
	78.321.183	99.613.915

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Dịch vụ Tuấn Trang	52.716.291	-	52.716.291	-
- Chi nhánh Luyện đồng Lào Cai	-	-	33.000.000	-
	52.716.291	-	85.716.291	-

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẦN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH MTV Tư vấn Đầu tư Xây dựng Công nghiệp Mô Luyện Kim	-	-	240.000.000	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Đông Á JIPI	-	-	200.000.000	-
- Doanh nghiệp Tư nhân Đức Hạnh	86.000.000	-	86.000.000	-
- Các khoản trả trước người bán khác	-	-	19.250.000	-
	86.000.000	-	545.250.000	-

6. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường (*)	5.120.537.000	-	5.120.537.000	-
	5.120.537.000	-	5.120.537.000	-

(*): Liên quan đến việc tính toán chi phí hoàn nguyên môi trường (hay chi phí cải tạo, phục hồi môi trường) các mỏ phải xây dựng được phương án hoàn nguyên. Công ty chưa thực hiện hoàn nguyên mà đang lập đề án để xin tiếp tục gia hạn giấy phép khai thác.

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	728.260.417	-	728.260.417	-
- Công cụ, dụng cụ	175.943.713	-	175.943.713	-
- Thành phẩm	30.233.376	-	30.233.376	-
	934.437.506	-	934.437.506	-

8 .TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	Cộng VND
Số dư đầu năm	101.519.930.696	33.871.185.095	7.961.700.225	271.154.871	143.623.970.887
Số dư cuối năm	101.519.930.696	33.871.185.095	7.961.700.225	271.154.871	143.623.970.887
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	68.531.240.776	23.878.519.167	6.078.521.683	245.863.810	98.734.145.436
- Khấu hao trong năm	7.396.496.608	2.634.013.884	636.965.514	18.760.032	10.686.236.038
Số dư cuối năm	75.927.737.384	26.512.533.051	6.715.487.197	264.623.842	109.420.381.474
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	32.988.689.920	9.992.665.928	1.883.178.542	25.291.061	44.889.825.451
Tại ngày cuối năm	25.592.193.312	7.358.652.044	1.246.213.028	6.531.029	34.203.589.413

- Nguyên giá TSCĐ cuối Năm 2021 đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng được:

7.786.368.098 VND

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác (*)	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	45.000.000	16.795.322.074	16.840.322.074
Số dư cuối năm	45.000.000	16.795.322.074	16.840.322.074
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	45.000.000	16.795.322.074	16.840.322.074
Số dư cuối năm	45.000.000	16.795.322.074	16.840.322.074
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-	-

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 45.000.000 VND
- (*) Giấy phép khai thác khoáng sản tại mỏ vàng Minh Lương, số 2915/GP-BTNMT do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp phép ngày 19/12/2016, đã hết hạn ngày 26/04/2019.

10. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lập đề án thăm dò khai thác	85.454.545	85.454.545	85.454.545	85.454.545
	85.454.545	85.454.545	85.454.545	85.454.545

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	13.739.837
- Chi phí bảo hiểm	3.739.044	-
	3.739.044	13.739.837
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	10.705.684	-
- Chi phí lập đề án đóng cửa mỏ và cấp phép khai thác mới tại mỏ vàng Minh Lương	415.757.581	-
	426.463.265	-

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Hương Giang	359.415.326	359.415.326	359.415.326	359.415.326
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	330.000.000	330.000.000	330.000.000	330.000.000
- Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng An Bình	245.346.000	245.346.000	245.346.000	245.346.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Năng lượng	88.302.000	88.302.000	88.302.000	88.302.000
- Phải trả các đối tượng khác	147.562.510	147.562.510	147.562.510	147.562.510
	1.170.625.836	1.170.625.836	1.170.625.836	1.170.625.836

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Chi phí phải trả ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	3.744.043.016	1.724.868.916
	3.744.043.016	1.724.868.916
b) Chi phí phải trả với bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 28)	3.744.043.016	1.724.868.916

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	86.613.074	86.613.074
- Bảo hiểm xã hội	12.670.773	3.213.120
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	26.762.860	26.762.860
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.572.705.700	1.164.705.700
+ Đoàn Thị Yến Châu	340.000.000	220.000.000
+ Hoàng Thị Quế	165.000.000	105.000.000
+ Bùi Thị Phúc	120.000.000	60.000.000
+ Trần Đình Dũng	120.000.000	60.000.000
+ Phạm Thị Oanh	72.000.000	36.000.000
+ Nguyễn Thị Huyền	72.000.000	36.000.000
+ Phạm Thị Hải An	72.000.000	36.000.000
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác	611.705.700	611.705.700
	1.698.752.407	1.281.294.754
b) Phải trả khác là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 28)	1.234.413.600	826.413.600

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	101.158	-	-	-	101.158	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	9.875.000	6.475.000	-	3.400.000
- Thuế tài nguyên	-	183.807	-	-	-	183.807
- Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	125.565.461	-	-	-	125.565.461
	101.158	125.749.268	12.875.000	9.475.000	101.158	129.149.268

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai

Địa chỉ: Bản 3, Minh Hạ, xã Minh Lương, huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

16. VAY NGẮN HẠN

	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Vay các bên liên quan	11.488.558.593	11.488.558.593	3.000.000.000	-	14.488.558.593	14.488.558.593
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng Ba Đình (i)	11.488.558.593	11.488.558.593	3.000.000.000	-	14.488.558.593	14.488.558.593
	11.488.558.593	11.488.558.593	3.000.000.000	-	14.488.558.593	14.488.558.593

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn:

(i) Hợp đồng vay vốn 01/09/HĐVV/BD-VLC ngày 02/11/2019 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn vay: 5 năm, gốc và lãi trả 1 lần khi công ty đi vào khai thác và có doanh thu từ hoạt động khai thác;
- + Lãi suất cho vay: 15%/năm;
- + Phương thức bảo đảm: Không có;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2021 là 14.488.558.593 đồng.

17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường	5.120.537.000	5.120.537.000
	5.120.537.000	5.120.537.000

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	105.000.000.000	(53.385.634.452)	51.614.365.548
Lỗ trong năm trước	-	(15.450.704.153)	(15.450.704.153)
Giảm khác	-	(5.254.089.240)	(5.254.089.240)
Số dư cuối năm trước	105.000.000.000	(74.090.427.845)	30.909.572.155
Số dư đầu năm nay	105.000.000.000	(74.090.427.845)	30.909.572.155
Lỗ trong năm nay	-	(16.130.296.409)	(16.130.296.409)
Số dư cuối năm nay	105.000.000.000	(90.220.724.254)	14.779.275.746

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Cao Trường Sơn	24.450.000.000	23,29%	24.450.000.000	23,29%
Ông Ưông Huy Giang	24.053.500.000	22,91%	24.053.500.000	22,91%
Ông Chu Quang Tú	24.000.000.000	22,86%	24.000.000.000	22,86%
Ông Phạm Anh Tuấn	21.950.000.000	20,90%	21.950.000.000	20,90%
Cổ đông khác	10.546.500.000	10,04%	10.546.500.000	10,04%
	105.000.000.000	100%	105.000.000.000	100%

c) Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.500.000	10.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	10.500.000	10.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.500.000	10.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.500.000	10.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.500.000	10.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí khấu hao tài sản cố định phục vụ sản xuất	10.197.004.866	10.311.978.537
	10.197.004.866	10.311.978.537

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi	44.616	110.491
	44.616	110.491

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.019.174.200	1.591.316.676
	2.019.174.200	1.591.316.676

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí đồ dùng văn phòng	108.927.391	31.744.845
Chi phí nhân công	2.136.466.294	2.248.126.046
Chi phí khấu hao tài sản cố định	489.231.172	489.231.172
Thuế, phí, và lệ phí	3.000.000	40.809.047
Chi phí dịch vụ mua ngoài	487.721.703	50.000.000
Chi phí khác bằng tiền	506.195.499	799.605.211
	3.731.542.059	3.659.516.321

23. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Bán và cho thuê lại tài sản	30.000.000	120.000.000
Thu nhập khác	100	-
	30.000.100	120.000.000

24. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Các khoản bị phạt	7.620.000	1.409.300
Chi phí khác	205.000.000	6.593.810
	212.620.000	8.003.110

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(16.130.296.409)	(15.450.704.153)
Các khoản điều chỉnh tăng	13.514.030.238	12.496.529.495
- Chi phí lãi vay	2.019.174.200	1.591.316.676
- Chi phí khấu hao tài sản không sử dụng	10.686.236.038	10.801.209.709
- Các khoản chi phí khác	808.620.000	104.003.110
Thu nhập chịu thuế TNDN	(2.616.266.171)	(2.954.174.658)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(16.130.296.409)	(15.450.704.153)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(16.130.296.409)	(15.450.704.153)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	10.500.000	10.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.536)	(1.471)

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	108.927.391	31.744.845
Chi phí nhân công	2.136.466.294	2.248.126.046
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.686.236.038	10.801.209.709
Chi phí dịch vụ mua ngoài	487.721.703	50.000.000
Chi phí khác bằng tiền	509.195.499	840.414.258
	13.928.546.925	13.971.494.858

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng Ba Đình

Mối quan hệ

Công ty do chủ tịch HĐQT Công ty làm Tổng Giám đốc

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí tài chính	2.019.174.200	1.591.316.676
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng Ba Đình	2.019.174.200	1.591.316.676
Vay tiền	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng Ba Đình	3.000.000.000	3.000.000.000

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí phải trả	4.978.456.616	2.551.282.516
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng Ba Đình - Lãi vay phải trả	3.744.043.016	1.724.868.916
Phải trả khác	1.234.413.600	826.413.600
Phải trả các thành viên HĐQT, BKS	1.234.413.600	826.413.600
Vay ngắn hạn	14.488.558.593	11.488.558.593
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng Ba Đình	14.488.558.593	11.488.558.593

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức vụ	Năm 2021	Năm 2020
		VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc			
Bà Hoàng Thị Quế	Giám đốc	113.510.000	117.260.000
Ông Nguyễn Tiến Đức	Phó Giám đốc	111.932.692	105.345.225
Thù lao của HĐQT và Ban Kiểm soát			
Bà Đoàn Thị Yến Châu	Chủ tịch HĐQT	120.000.000	120.000.000
Bà Hoàng Thị Quế	Thành viên HĐQT	60.000.000	60.000.000
Ông Trần Đình Dũng	Thành viên HĐQT	60.000.000	60.000.000
Bà Bùi Thị Phúc	Thành viên HĐQT	36.000.000	36.000.000
Bà Phạm Thị Oanh	Trưởng BKS	60.000.000	60.000.000
Bà Nguyễn Thị Huyền	Thành viên BKS	36.000.000	36.000.000
	Thành viên BKS	36.000.000	36.000.000

29. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

	Mã số	Phân loại lại	Đã trình bày trên báo cáo năm trước
		VND	VND
a/ Bảng cân đối kế toán			
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	1.724.868.916	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	1.281.294.754	3.006.163.670
b/ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			
Giá vốn hàng bán	11	10.311.978.537	-
Chi phí tài chính	21	1.591.316.676	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	3.659.516.321	3.074.285.149
Chi phí khác	24	8.003.110	12.496.529.495

Lào Cai, ngày 22 tháng 3 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Phạm Thị Thúy



Phạm Thị Thúy



Hoàng Thị Quế